

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN DƯỢC  
PHẨM CỬU LONG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC  
PHẨM CỬU LONG  
DN: C=VN, S=VĨNH LONG, L=TP.Vinh Long,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU  
LONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
1500202535  
Reason: I am approving this document  
Location:  
Date: 2022-01-28 16:01:26  
Foxit Reader Version: 9.1.0

---

*Tháng 01 năm 2022*

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 49

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535, đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 588.328.240.000 VND, tương đương 58.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm từ ngày 23/04/2021
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2021
Bà Phan Thị Hòa	Thành viên	

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 18/05/2021
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 18/05/2021
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 17/12/2021

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang và Bà Vũ Thị Minh Hoài.

Bà Vũ Thị Minh Hoài đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh là Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo Hợp đồng ủy quyền số 29/HĐUQ.DCL ngày 24 tháng 05 năm 2021.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Trịnh Quốc Khánh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Vĩnh Long, ngày 01 tháng 01 năm 2022



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Minh Hùng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0294-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022*

**Nguyễn Thị Thùy Trang**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 4710-2019-112-1

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.261.155.476.594</b>	<b>1.442.218.072.079</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.255.262.412	41.877.931.541
Tiền	111		14.909.317.207	12.877.931.541
Các khoản tương đương tiền	112		26.345.945.205	29.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		655.923.100.000	877.875.797.749
Chứng khoán kinh doanh	121		70.270.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	585.653.100.000	877.875.797.749
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.633.989.883	288.736.575.421
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	203.660.084.392	215.158.476.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	57.622.259.137	76.630.653.360
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	28.652.701.994	49.341.896.857
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(56.301.055.640)	(52.394.451.526)
Hàng tồn kho	140	11	308.196.486.695	226.988.243.589
Hàng tồn kho	141		310.485.147.629	236.088.220.247
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.288.660.934)	(9.099.976.658)
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.146.637.604	6.739.523.779
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.659.728.461	3.740.953.630
Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.169.015.906	2.522.253.440
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.317.893.237	476.316.709
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>519.872.591.524</b>	<b>358.188.882.117</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		374.500.000	374.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	374.500.000	374.500.000
Tài sản cố định	220		486.468.339.350	295.879.720.076
Tài sản cố định hữu hình	221	14	465.317.485.173	274.513.538.850
- Nguyên giá	222		894.535.700.933	669.673.766.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(429.218.215.760)	(395.160.228.012)
Tài sản cố định vô hình	227	15	21.150.854.177	21.366.181.226
- Nguyên giá	228		22.373.057.579	22.373.057.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.222.203.402)	(1.006.876.353)
Tài sản dở dang dài hạn	240		25.712.069.500	50.985.590.264
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	25.712.069.500	50.985.590.264
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	-	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		7.317.682.674	9.949.071.777
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.896.521.485	6.195.623.490
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.421.161.189	3.753.448.287
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.781.028.068.118</b>	<b>1.800.406.954.196</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>759.357.932.999</b>	<b>829.411.456.121</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>652.796.913.367</b>	<b>343.580.612.887</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	31.116.775.621	26.720.824.046
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.243.835.830	1.586.671.186
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.538.830.826	18.544.399.606
Phải trả người lao động	314		16.392.237.987	15.864.593.859
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.469.193.491	14.375.342.051
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	730.921.209
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	190.445.805.045	1.710.973.274
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	393.736.084.925	261.977.938.014
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.854.149.642	2.068.949.642
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>106.561.019.632</b>	<b>485.830.843.234</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20	-	213.897.423
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	106.561.019.632	37.299.439.997
Trái phiếu chuyển đổi	339	22	-	448.317.505.814
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>1.021.670.135.119</b>	<b>970.995.498.075</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.021.670.135.119</b>	<b>970.995.498.075</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		588.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		588.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.235.773.743	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	31.465.441.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		374.713.655.463	301.708.507.840
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		299.459.907.840	235.317.479.089
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.253.747.623	66.391.028.751
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51.372.299.063	69.473.142.259
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.781.028.068.118</b>	<b>1.800.406.954.196</b>



**Trịnh Quốc Khánh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 27 tháng 01 năm 2022

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	715.486.224.953	690.600.452.595
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	11.851.884.376	19.354.245.629
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>703.634.340.577</b>	<b>671.246.206.966</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	493.482.286.595	483.608.912.606
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>210.152.053.982</b>	<b>187.637.294.360</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	59.673.763.675	71.963.631.406
Chi phí tài chính	22	28	36.566.954.695	34.566.340.332
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.510.829.843</i>	<i>33.263.749.041</i>
Chi phí bán hàng	25	29	74.481.402.601	97.995.858.008
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	48.889.799.085	41.737.260.884
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>109.887.661.276</b>	<b>85.301.466.542</b>
Thu nhập khác	31		753.058.200	1.050.144.757
Chi phí khác	32		356.617.576	407.241.009
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>396.440.624</b>	<b>642.903.748</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>110.284.101.900</b>	<b>85.944.370.290</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	21.195.510.374	18.388.989.991
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	1.332.287.098	(1.372.300.463)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>87.756.304.428</b>	<b>68.927.680.762</b>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>61</i>		<i>1.795.647.251</i>	<i>2.536.652.011</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	<i>62</i>		<i>85.960.657.177</i>	<i>66.391.028.751</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.495	1.131
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.495	1.131



Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>110.284.101.900</b>	<b>85.944.370.290</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34.273.314.797	28.279.663.145
Các khoản dự phòng	03	6.503.618.237	13.770.808.072
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.712.558	(354.020.926)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(54.950.350.042)	(71.458.219.799)
Chi phí lãi vay	06	31.510.829.843	33.263.749.041
Các điều chỉnh khác	07	-	(1.045.742)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>127.638.227.293</b>	<b>89.445.304.081</b>
<b>Tăng, giảm các khoản phải thu</b>	<b>09</b>	<b>(85.835.842.816)</b>	<b>50.452.765.425</b>
<b>Tăng, giảm hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>(83.805.257.229)</b>	<b>(13.409.383.129)</b>
<b>Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)</b>	<b>11</b>	<b>214.295.075.129</b>	<b>(12.825.605.505)</b>
<b>Tăng, giảm chi phí trả trước</b>	<b>12</b>	<b>3.380.327.174</b>	<b>1.693.370.284</b>
<b>Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh</b>	<b>13</b>	<b>(70.270.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>Tiền lãi vay đã trả</b>	<b>14</b>	<b>(33.236.851.957)</b>	<b>(25.942.927.778)</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp</b>	<b>15</b>	<b>(33.439.720.402)</b>	<b>(14.532.051.209)</b>
<b>Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>16</b>	<b>-</b>	<b>19.020.000.000</b>
<b>Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>17</b>	<b>(666.800.000)</b>	<b>(535.771.732)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>38.059.157.192</b>	<b>93.365.700.437</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
<b>Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>21</b>	<b>(152.611.638.503)</b>	<b>(101.948.020.531)</b>
<b>Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>22</b>	<b>-</b>	<b>171.363.636</b>
<b>Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>23</b>	<b>(2.108.073.100.000)</b>	<b>(2.322.967.797.749)</b>
<b>Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>24</b>	<b>2.401.295.797.749</b>	<b>2.283.373.547.764</b>
<b>Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>27</b>	<b>75.160.071.863</b>	<b>74.835.205.256</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>215.771.131.109</b>	<b>(66.535.701.624)</b>


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(152.611.638.503)	(101.948.020.531)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	171.363.636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.108.073.100.000)	(2.322.967.797.749)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.401.295.797.749	2.283.373.547.764
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.160.071.863	74.835.205.256
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>215.771.131.109</b>	<b>(66.535.701.624)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.427.583.530.837	2.014.757.692.383
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.702.030.731.306)	(2.014.208.844.384)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(254.447.200.469)</b>	<b>548.847.999</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(616.912.168)</b>	<b>27.378.846.812</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>41.877.931.541</b>	<b>14.499.004.915</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.756.961)	79.814
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>41.255.262.412</b>	<b>41.877.931.541</b>



  
**Trịnh Quốc Khánh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày tháng 01 năm 2022

  
**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 588.328.240.000 VND, tương đương 58.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 150 đường 14/9, Phường 05, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2021 là 959 người (tại 01/01/2021 là 934 người).

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

**1.3 CHU KỶ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
(1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Số 11, Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế.
(3) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	99,93%	99,93%	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu.
(4) Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
(5) Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55%	55%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

(1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện Công ty MSC đang tạm ngừng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long vẫn chưa có kế hoạch giải thể Công ty này.

(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty đã được góp đủ là 163.000.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.

(3) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng và đã được góp đủ. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas thực hiện tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát với số tiền: 20.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long giảm xuống từ 100% còn 99,93%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

- (4) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 17/12/2021 vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2021 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.
- (5) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ là 100.000.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.4 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 ĐÁNH GIÁ VÀ GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp số 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 trong đó có quy định tại điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ các khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư vào công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý theo cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c nêu trên) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa được khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**4.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận Theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản cũng như công nợ tài chính.

**4.5 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.6 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua bán chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ đc ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá phần vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau*

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

**4.9 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ khác	10 - 20

**4.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm quyền phát hành và bản quyền bằng sáng chế và tài sản khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Quyền sử dụng đất	38 - 44
Phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế	10 - 20
Quyền phát hành	10 - 20

**4.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được sử dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)**

*Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

*Chi phí khác*

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian ước tính mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

**4.15 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP)**

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

**4.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá trị phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**4.18 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các cổ đông.

**4.19 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.19 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.20 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.22 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.23 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	429.169.865	122.751.524
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.480.147.342	12.755.180.017
- Các khoản tương đương tiền	26.345.945.205	29.000.000.000
	<b>41.255.262.412</b>	<b>41.877.931.541</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>203.660.084.392</b>	<b>215.158.476.730</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	7.145.437.275	7.561.348.725
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	7.444.622.900	8.115.340.200
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	6.328.248.300	3.335.296.800
- MEDICAL SUPPLY Pharm Enterprise	3.303.752.851	3.378.273.592
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	2.268.939.200	2.251.756.100
- Các khách hàng khác	155.763.631.738	169.111.009.185
	<b>203.660.084.392</b>	<b>215.158.476.730</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.622.259.137</b>	<b>76.630.653.360</b>
- Growena Impex Company	30.623.047.678	10.028.880.000
- SEGAE Precision Co., Ltd	6.829.481.000	-
- Công ty Cổ phần Confittech Cửu Long	7.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	-	49.613.862.588
- Các nhà cung cấp khác	12.919.730.459	16.987.910.772
	<b>57.622.259.137</b>	<b>76.630.653.360</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34.1)</b>	<b>-</b>	<b>188.100.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**8. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>585.653.100.000</b>	<b>585.653.100.000</b>	<b>877.875.797.749</b>	<b>877.875.797.749</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	118.811.100.000	118.811.100.000	237.729.084.931	237.729.084.931
- Trái phiếu	-	-	28.051.712.818	28.051.712.818
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	327.812.000.000	327.812.000.000	499.900.000.000	499.900.000.000
- Các khoản đầu tư khác (iii)	139.030.000.000	139.030.000.000	112.195.000.000	112.195.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
- Trái phiếu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

**Trong đó:**

- (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 3,7% đến 7,0%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 94.845.945.205 đồng.
- (ii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,0% đến 8,2%/năm. Tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 268.262.000.000 đồng.
- (iii) Các khoản đầu tư và các tổ chức với thời hạn 12 tháng, nhằm mục đích đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất, lợi nhuận cố định từ 7,5% đến 8,3%. Tổng giá trị đầu tư đến 31/12/2021 là 139.030.000.000 đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.652.701.994</b>	<b>(5.067.557.725)</b>	<b>49.341.896.857</b>	<b>(5.067.557.725)</b>
- Tạm ứng	3.338.397.571	(689.833.740)	3.762.694.999	(689.833.740)
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi hợp tác đầu tư	14.565.603.904	-	38.370.429.867	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	-	-	58.963.014	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	2.274.294.384	-	4.654.009.999	-
+ Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	2.668.029.449	-	8.018.575.345	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	12.328.767	-	-	-
+ Các ngân hàng khác	9.610.951.304	-	25.638.881.509	-
- Phải thu về cổ phần hóa	5.600.000	-	5.600.000	-
- Phải thu khác (*)	6.685.256.279	(4.377.723.985)	6.943.575.635	(4.377.723.985)
- Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	4.057.844.240	-	259.596.356	-
<b>Dài hạn</b>	<b>374.500.000</b>	<b>-</b>	<b>374.500.000</b>	<b>-</b>
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	374.500.000	-	374.500.000	-
	<b>29.027.201.994</b>	<b>(5.067.557.725)</b>	<b>49.716.396.857</b>	<b>(5.067.557.725)</b>

(\*) Khoản phải thu khác bao gồm phần lớn là các công nợ phải thu phát sinh từ trước cổ phần hóa đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập Dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**10. NỢ XẤU**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>60.766.365.957</b>	<b>10.095.256.969</b>	<b>(50.671.108.988)</b>	<b>56.058.050.957</b>	<b>9.293.546.083</b>	<b>(46.764.504.874)</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)
- Đối tượng khác	39.360.913.829	10.095.256.969	(29.265.656.860)	34.652.598.829	9.293.546.083	(25.359.052.746)
<b>Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi</b>	<b>562.388.927</b>	<b>-</b>	<b>(562.388.927)</b>	<b>562.388.927</b>	<b>-</b>	<b>(562.388.927)</b>
- Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	(59.123.835)	59.123.835	-	(59.123.835)
- ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	(72.543.442)	72.543.442	-	(72.543.442)
- Các khoản khác	430.721.650	-	(430.721.650)	430.721.650	-	(430.721.650)
<b>Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi</b>	<b>5.067.557.725</b>	<b>-</b>	<b>(5.067.557.725)</b>	<b>5.067.557.725</b>	<b>-</b>	<b>(5.067.557.725)</b>
- Các khoản tạm ứng cho nhân viên đã nghỉ việc	631.890.415	-	(631.890.415)	631.890.415	-	(631.890.415)
- Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	(396.999.482)	396.999.482	-	(396.999.482)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	(774.107.000)	774.107.000	-	(774.107.000)
- Các khoản phải thu khác	3.264.560.828	-	(3.264.560.828)	3.264.560.828	-	(3.264.560.828)
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.396.312.609</b>	<b>10.095.256.969</b>	<b>(56.301.055.640)</b>	<b>61.687.997.609</b>	<b>9.293.546.083</b>	<b>(52.394.451.526)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>310.485.147.629</b>	<b>(2.288.660.934)</b>	<b>236.088.220.247</b>	<b>(9.099.976.658)</b>
- Hàng mua đang đi đường	18.656.748.481	-	17.236.969.950	-
- Nguyên liệu, vật liệu	118.793.761.729	(814.345.016)	74.207.603.844	(1.845.315.520)
- Công cụ, dụng cụ	10.173.027.664	-	9.915.548.748	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.471.827.121	-	7.412.974.396	-
- Thành phẩm	142.209.879.543	(1.394.166.976)	121.282.494.679	(2.277.938.289)
- Hàng hóa	4.179.903.091	(80.148.942)	6.032.628.630	(4.976.722.849)
	<b>310.485.147.629</b>	<b>(2.288.660.934)</b>	<b>236.088.220.247</b>	<b>(9.099.976.658)</b>

Hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ đồng được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty tại mọi thời điểm là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016 - Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21. Vay và nợ thuê tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.659.728.461</b>	<b>3.740.953.630</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	445.972.515	1.187.359.941
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	1.213.755.946	2.553.593.689
<b>Dài hạn</b>	<b>4.896.521.485</b>	<b>6.195.623.490</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.110.294.216	1.453.520.633
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	3.786.227.269	4.742.102.857
	<b>6.556.249.946</b>	<b>9.936.577.120</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>25.712.069.500</b>	<b>50.985.590.264</b>
- Dự án nhà máy Capsule	-	9.421.461.319
- Dự án nhà máy Vikimco	17.606.395.500	1.789.879.430
- Dự án nhà máy Dược phẩm	-	34.982.404.515
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền (i)	4.790.945.000	4.790.945.000
- Các công trình khác	3.314.729.000	900.000
	<b>25.712.069.500</b>	<b>50.985.590.264</b>

(i) Theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty Con là Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas và Labosuan vào ngày 21/3/2017: Labosuan sẽ cung cấp các số liệu và thông tin liên quan để Công ty có thể đăng ký hồ sơ kinh doanh thuốc với Cục Quản lý Dược cho hai loại thuốc Capecitabine và Imatinib được lưu hành tại Việt Nam. Tổng giá trị Hợp đồng là: 280.000 EUR. Giá trị đã thực hiện đến 31/12/2020 là: 180.000 EUR.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2021	120.901.239.531	519.358.538.437	26.001.019.806	3.412.969.088	669.673.766.862
- Mua trong kỳ	-	1.243.750.000	11.423.900.000	32.727.273	12.700.377.273
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	63.253.155.719	148.908.401.079	-	-	212.161.556.798
31/12/2021	<u>184.154.395.250</u>	<u>669.510.689.516</u>	<u>37.424.919.806</u>	<u>3.445.696.361</u>	<u>894.535.700.933</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2021	(46.235.129.465)	(330.058.195.851)	(16.330.022.295)	(2.536.880.401)	(395.160.228.012)
- Khấu hao trong kỳ	(6.768.515.240)	(24.605.243.715)	(2.351.122.670)	(333.106.123)	(34.057.987.748)
31/12/2021	<u>(53.003.644.705)</u>	<u>(354.663.439.566)</u>	<u>(18.681.144.965)</u>	<u>(2.869.986.524)</u>	<u>(429.218.215.760)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2021	<u>74.666.110.066</u>	<u>189.300.342.586</u>	<u>9.670.997.511</u>	<u>876.088.687</u>	<u>274.513.538.850</u>
31/12/2021	<u>131.150.750.545</u>	<u>314.847.249.950</u>	<u>18.743.774.841</u>	<u>575.709.837</u>	<u>465.317.485.173</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2021 với giá trị là 177.961.115.550 VND (tại ngày 01/01/2021 là 169.211.963.196 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 391.396.256.371 VND và 339.317.145.580 VND (tại ngày 01/01/2021 lần lượt là: 195.739.288.130 VND và 160.770.634.876 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2021	19.636.907.129	1.747.470.450	988.680.000	22.373.057.579
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
31/12/2021	<u>19.636.907.129</u>	<u>1.747.470.450</u>	<u>988.680.000</u>	<u>22.373.057.579</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
01/01/2021	(36.489.517)	(742.440.618)	(227.946.218)	(1.006.876.353)
- Khấu hao trong kỳ		(165.893.049)	(49.434.000)	(215.327.049)
31/12/2021	<u>(36.489.517)</u>	<u>(908.333.667)</u>	<u>(277.380.218)</u>	<u>(1.222.203.402)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2021	<u>19.600.417.612</u>	<u>1.005.029.832</u>	<u>760.733.782</u>	<u>21.366.181.226</u>
31/12/2021	<u>19.600.417.612</u>	<u>839.136.783</u>	<u>711.299.782</u>	<u>21.150.854.177</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2021 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2021 là 0 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Số thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Số thuế hoãn lại VND
Chi phí phải trả	10.954.176.762	20%	2.190.835.352	15.798.333.973	20%	3.159.666.795
Dự phòng trợ cấp thôi việc		20%	-	213.897.423	20%	42.779.485
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.159.439.911	20%	431.887.982	3.762.820.759	20%	752.564.152
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(1.007.810.725)	20%	(201.562.145)	(1.007.810.725)	20%	(201.562.145)
	<b>12.105.805.948</b>		<b>2.421.161.189</b>	<b>18.767.241.430</b>		<b>3.753.448.287</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	31.116.775.621	31.116.775.621	26.720.824.046	26.720.824.046
- Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	-	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	3.033.625.983	3.033.625.983	3.734.649.028	3.734.649.028
- Doanh nghiệp Thương mại in Phước Châu	2.693.057.785	2.693.057.785	1.953.168.910	1.953.168.910
- PB GELATINS (HEILONGJIANG) Co.,Ltd	-	-	3.482.250.000	3.482.250.000
- Công ty TNHH Hóa dược quốc tế Phương Nam	808.412.500	808.412.500	1.215.990.000	1.215.990.000
- Các nhà cung cấp khác	24.581.679.353	24.581.679.353	16.334.766.108	16.334.766.108
	<b>31.116.775.621</b>	<b>31.116.775.621</b>	<b>26.720.824.046</b>	<b>26.720.824.046</b>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết thuyết minh 34.1)	2.221.254.487	2.221.254.487	1.641.446.041	1.641.446.041

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /được khấu trừ trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	45.980.936	4.756.380.612	4.224.302.435	578.059.113
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21.260.473.899	21.260.473.899	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.925.200.808	21.195.510.374	33.439.720.402	5.680.990.780
- Thuế thu nhập cá nhân	573.217.862	3.579.933.791	3.873.370.720	279.780.933
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.261.010.330	1.261.010.330	-
- Các loại thuế khác	-	1.329.748.858	1.329.748.858	-
	<b>18.544.399.606</b>	<b>53.383.057.864</b>	<b>65.388.626.644</b>	<b>6.538.830.826</b>
	01/01/2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu /được bù trừ trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế xuất, nhập khẩu	70.202.203	1.669.284.202	1.456.294.993	283.191.412
- Thuế GTGT nhập khẩu	380.909.299	1.980.590.486	381.117.931	1.980.381.854
- Thuế thu nhập cá nhân	25.205.207	30.014.764	900.000	54.319.971
	<b>476.316.709</b>	<b>3.679.889.452</b>	<b>1.838.312.924</b>	<b>2.317.893.237</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.469.193.491</b>	<b>14.375.342.051</b>
- Chi phí lãi vay ngân hàng	357.013.142	240.975.501
- Chi phí lãi trái phiếu	-	1.842.059.781
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mại, chiết khấu	6.025.882.222	8.190.539.286
- Các khoản trích trước khác	3.086.298.127	4.101.767.483
	<b>9.469.193.491</b>	<b>14.375.342.051</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>190.445.805.045</b>	<b>1.710.973.274</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	649.758.267	552.785.398
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (i)	188.753.561.644	-
<i>Phải trả gốc các hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	<i>184.000.000.000</i>	-
<i>Phải trả lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	<i>4.753.561.644</i>	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	785.942.618	901.645.360
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>213.897.423</b>
- Trợ cấp thôi việc	-	213.897.423
	<b>190.445.805.045</b>	<b>1.924.870.697</b>

**Phải trả là các bên liên quan  
(chi tiết thuyết minh 34.1)**

**188.753.561.644**

(i) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("DCL") và Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T ("F.I.T") theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-20082021/HDHT/FIT-DCL ngày 20/08/201 và Phụ lục hợp đồng ngày 13/09/2021 với số tiền gốc còn lại là: 66.000.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó F.I.T sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 7,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của DCL.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-14092021/HDHT/FIT-DCL ngày 14/09/201 với số tiền gốc còn lại là: 44.000.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó F.I.T sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 7,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của DCL.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-15092021/HDHT/FIT-DCL ngày 15/09/201 với số tiền gốc còn lại là: 40.000.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó F.I.T sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 7,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của DCL.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-16092021/HDHT/FIT-DCL ngày 16/09/201 với số tiền gốc còn lại là: 34.000.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó F.I.T sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 7,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của DCL.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>261.977.938.014</b>	<b>261.977.938.014</b>	<b>2.808.229.308.014</b>	<b>2.676.471.161.103</b>	<b>393.736.084.925</b>	<b>393.736.084.925</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>240.662.263.064</i>	<i>240.662.263.064</i>	<i>2.323.566.805.670</i>	<i>2.202.959.038.759</i>	<i>361.270.029.975</i>	<i>361.270.029.975</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	37.199.609.923	37.199.609.923	90.979.361.376	88.358.848.627	39.820.122.672	39.820.122.672
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Vĩnh Long (ii)	73.324.141.559	73.324.141.559	175.919.249.077	159.019.774.895	90.223.615.741	90.223.615.741
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Cần Thơ (iii)	55.553.416.210	55.553.416.210	120.149.944.778	125.097.200.564	50.606.160.424	50.606.160.424
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Cần Thơ (iv)	14.212.837.810	14.212.837.810	102.735.081.114	67.050.490.049	49.897.428.875	49.897.428.875
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank (v)	59.708.021.908	59.708.021.908	1.747.072.341.415	1.677.817.430.711	128.962.932.612	128.962.932.612
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Vạn Phúc (vi)	664.235.654	664.235.654	3.213.308.617	2.117.774.620	1.759.769.651	1.759.769.651
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	-	-	83.409.597.393	83.409.597.393	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam-Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	87.921.900	87.921.900	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>21.315.674.950</i>	<i>21.315.674.950</i>	<i>484.662.502.344</i>	<i>473.512.122.344</i>	<i>32.466.054.950</i>	<i>32.466.054.950</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Vĩnh Long (vii)	21.315.674.950	21.315.674.950	33.317.170.532	23.317.170.532	31.315.674.950	31.315.674.950
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Cần Thơ	-	-	1.150.380.000	-	1.150.380.000	1.150.380.000
Trái phiếu đến hạn trả	-	-	450.194.951.812	450.194.951.812	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>37.299.439.997</b>	<b>37.299.439.997</b>	<b>104.016.725.167</b>	<b>34.755.145.532</b>	<b>106.561.019.632</b>	<b>106.561.019.632</b>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>37.299.439.997</i>	<i>37.299.439.997</i>	<i>104.016.725.167</i>	<i>34.755.145.532</i>	<i>106.561.019.632</i>	<i>106.561.019.632</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Vĩnh Long (viii)	37.299.439.997	37.299.439.997	98.264.825.167	33.317.170.532	102.247.094.632	102.247.094.632
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Cần Thơ (viii)	-	-	5.751.900.000	1.437.975.000	4.313.925.000	4.313.925.000
	<b>299.277.378.011</b>	<b>299.277.378.011</b>	<b>2.912.246.033.181</b>	<b>2.711.226.306.635</b>	<b>500.297.104.557</b>	<b>500.297.104.557</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11 tháng 01 năm 2021, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 84/2021/742762/HĐBĐ ngày 29/09/2021, 096/2021/742762/HĐBĐ ngày 15/11/2021, 101/2021/742762/HĐBĐ ngày 24/11/2021 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 11/HĐTD-VLO.KH ngày 30 tháng 07 năm 2021, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2021, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4 từ hợp đồng thế chấp MMTB số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 18/HĐTC-VLO.CRC ngày 30 tháng 07 năm 2021.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 35209.21.451.345764.TD ngày 13 tháng 07 năm 2021 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL03 ngày 21 tháng 12 năm 2021, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 17 tháng 05 năm 2021 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCV-SĐBS02/NHCT820-CTY CP DP CỬU LONG ngày 23 tháng 12 năm 2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 100/2021/HĐBĐ/NHCT820 ngày 23 tháng 12 năm 2021.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 01/2021/HMTC/VPB-DCL ngày 07/01/2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức thấu chi tối đa 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2021, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 05.2020/HDCC/VPB-DCL ngày 20/05/2020 và các hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi số 02.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 17/09/2020; số 9426.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 21/12/2020

Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở theo hợp đồng thấu chi số 01/2021/HMTC/VPB-VPC ngày 05/04/2021 kèm theo các phụ lục số 01/2021/PLHDTC/VPB-VPC ngày 05/04/2021, 03/2021/PLHDTC/VPB-VPC ngày 01/11/2021, hạn mức thấu chi là 79.300.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng chứng chỉ tiền gửi số VPBFC/CCTG-10224 ngày 15/03/2021 - số tiền 30.000.000.000 đồng; chứng chỉ tiền gửi số VPBFC/CCTG-10225 ngày 15/03/2021 - số tiền 30.000.000.000 đồng; hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-3503/2021 ngày 29/09/2021 - số tiền 17.400.000.000 đồng; hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-3504/2021 ngày 29/09/2021 - số tiền 3.100.000.000 đồng.

(vi) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV CN Vạn Phúc, Hà Nội theo hợp đồng thấu chi số 01/2021/HĐ ngày 10/08/2021, hạn mức thấu chi là 7.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/9595952/HĐTG số tiền 10.311.100.000 đồng.

(vii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

(viii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 45075.21.451.3000626.TD ngày 04 tháng 10 năm 2021 với mục đích thanh toán bù đắp một phần tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Land Rover mới 100%, BKS số 51H-864.38 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, số tiền vay là: 5.751.900.000 đồng, thời hạn đi vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định tại văn bản nhận nợ với Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô nhãn hiệu Land Rover mới 100%, 05 chỗ, xuất xứ: Anh, model: 2020, sản xuất năm 2019, BKS số 51H-864.38.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2020</b>	<b>568.328.240.000</b>	<b>31.465.441.126</b>	-	<b>20.166.850</b>	<b>237.092.506.557</b>	<b>47.516.124.447</b>	<b>884.422.478.980</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	66.391.028.751	2.536.652.011	68.927.680.762
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	(2.200.000.000)
Điều chỉnh LICĐKKS năm trước	-	-	-	-	(490.365.801)	490.365.801	-
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	825.338.333	-	825.338.333
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	19.020.000.000	19.020.000.000
<b>31/12/2020</b>	<b>568.328.240.000</b>	<b>31.465.441.126</b>	-	<b>20.166.850</b>	<b>301.708.507.840</b>	<b>69.473.142.259</b>	<b>970.995.498.075</b>
<b>01/01/2021</b>	<b>568.328.240.000</b>	<b>31.465.441.126</b>	-	<b>20.166.850</b>	<b>301.708.507.840</b>	<b>69.473.142.259</b>	<b>970.995.498.075</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	85.960.657.177	1.795.647.251	87.756.304.428
Tăng vốn trong năm (i)	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	(2.200.000.000)
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	(31.465.441.126)	7.235.773.743	-	-	-	(24.229.667.383)
Thay đổi một phần lợi ích trong công ty con hiện hữu không mất kiểm soát	-	-	-	-	(10.706.909.554)	(19.693.090.446)	(30.400.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(138.600.000)	(113.400.000)	(252.000.000)
<b>31/12/2021</b>	<b>588.328.240.000</b>	-	<b>7.235.773.743</b>	<b>20.166.850</b>	<b>374.713.655.463</b>	<b>51.372.299.063</b>	<b>1.021.670.135.119</b>

(i) Trong tháng 9/2021, Công ty đã hoàn việc phát hành 2.000.000 cổ phiếu với mức giá phát hành 10.000 VND/Cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**22.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/04/2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 22/06/2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty con - Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 200.000.000 VND

**22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	424.026.160.000	72,07%	424.026.160.000	74,61%
- Cổ đông khác	164.302.080.000	27,93%	144.302.080.000	25,39%
	<b>588.328.240.000</b>	<b>100%</b>	<b>568.328.240.000</b>	<b>100%</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	568.328.240.000	568.328.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	588.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**22.4 Cổ phiếu**

	31/12/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.832.824	56.832.824
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu phổ thông	58.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu phổ thông	58.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đô la Mỹ (USD)	22.697,52	10.415,72
<b>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>		
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
- Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
- Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
- Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
- Các đối tượng khác	4.110.293.923	4.110.293.923
	<u><b>27.298.183.847</b></u>	<u><b>27.298.183.847</b></u>

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	710.114.347.522	686.256.483.008
- Doanh thu bán hàng hóa	5.371.877.431	4.343.969.587
	<u><b>715.486.224.953</b></u>	<u><b>690.600.452.595</b></u>

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chiết khấu thương mại	7.655.563.232	10.973.621.696
- Giảm giá hàng bán	31.990.361	20.748.569
- Hàng bán bị trả lại	4.164.330.783	8.359.875.364
	<u><b>11.851.884.376</b></u>	<u><b>19.354.245.629</b></u>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	485.491.183.860	461.164.270.355
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.394.088.612	8.941.309.769
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.597.014.123	13.503.332.482
	<u><b>493.482.286.595</b></u>	<u><b>483.608.912.606</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	40.715.136.731	65.768.594.171
- Lãi hoạt động hợp tác đầu tư	11.213.395.308	5.536.601.897
- Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	5.661.475.000	94.725.199
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.083.756.636	209.689.213
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	354.020.926
	<b>59.673.763.675</b>	<b>71.963.631.406</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí lãi vay	31.510.829.843	33.263.749.041
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	90.681.367	94.829.141
- Chi phí tài chính khác	4.965.443.485	1.207.762.150
	<b>36.566.954.695</b>	<b>34.566.340.332</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
- Chi phí nhân viên	35.559.507.442	42.187.432.829
- Chi phí vật liệu, dụng cụ	528.625.182	238.735.403
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.419.724.939	1.633.442.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.807.350.369	49.990.463.733
- Chi phí khác bằng tiền	4.166.194.669	3.945.783.888
	<b>74.481.402.601</b>	<b>97.995.858.008</b>
<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	25.133.169.100	19.122.184.630
- Chi phí đồ dùng văn phòng	867.950.078	666.721.569
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.935.257.904	2.111.965.156
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dự phòng	3.906.604.114	267.475.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.464.218.873	15.087.215.463
- Chi phí khác	1.582.599.016	4.481.698.478
	<b>48.889.799.085</b>	<b>41.737.260.884</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>110.284.101.900</b>	<b>85.944.370.290</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	1.304.318.942	8.468.904.284
Chi phí liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại	82.926.489	6.098.848.683
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	62.238.301	-
Các khoản chi phí không được trừ	1.159.154.152	2.370.055.601
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(6.744.461.972)</b>	<b>(114.643.838)</b>
Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện	(1.603.380.848)	(114.643.838)
Hoàn nhập khoản trích trước chi phí năm trước	(5.141.081.124)	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>104.843.958.870</b>	<b>94.298.630.736</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>20.968.791.776</b>	<b>18.859.726.146</b>
Truy thu, điều chỉnh thuế TNDN	226.718.598	(470.736.155)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>21.195.510.374</b>	<b>18.388.989.991</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	320.676.170	30.226.671
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.011.610.928	(1.402.527.134)
	<b>1.332.287.098</b>	<b>(1.372.300.463)</b>

**32. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 (Trình bày lại) VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.960.657.177	66.391.028.751
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(2.110.000.000)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(2.110.000.000)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85.960.657.177	64.281.028.751
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	57.499.491	56.832.824
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.495</b>	<b>1.131</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**32. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

	Năm 2021	Năm 2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.960.657.177	66.391.028.751
- Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	(2.110.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.110.000.000)
+ Chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa	-	-
- Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	85.960.657.177	64.281.028.751
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	57.499.491	56.832.824
- <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.495</b>	<b>1.131</b>

(\*) Năm 2021, căn cứ Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021 Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23/04/2020 số 01/2021/BB-ĐHĐCĐ của Công ty con - Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với tổng số tiền là 2.200.000.000 đồng, trong đó, phần trích quỹ tương ứng với Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là: 2.110.000.000 đồng. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 của Công ty giảm xuống lần lượt còn 1.131 đồng/cổ phiếu và 1.131 đồng/cổ phiếu (số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 lần lượt là 1.168 và 966)

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty đang thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	56.832.824	56.832.824
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	666.667	-
- <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>57.499.491</b>	<b>56.832.824</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	462.803.978.482	344.689.756.029
- Chi phí nhân công	121.564.043.012	114.617.263.180
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.273.419.797	28.279.663.145
- Dự phòng phải thu khó đòi	3.906.604.114	267.475.588
- Chi phí bằng tiền khác	109.333.231.000	119.634.718.925
	<b>731.881.276.405</b>	<b>607.488.876.867</b>

**34. THÔNG TIN KHÁC**

**34.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm 2021, Công ty có phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT
3	Công ty CP FIT Cosmetics	Liên quan thành viên HĐQT
4	Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Công ty trong cùng Tập đoàn

Số dư bên liên quan của Công ty:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Phải trả người bán</b>	<b>2.221.254.487</b>	<b>1.641.446.041</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	2.208.235.596	1.197.296.247
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	7.898.880	444.149.794
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	5.120.011	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>188.753.561.644</b>	<b>188.100.000</b>
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	-	188.100.000
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	188.753.561.644	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**34.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Giao dịch với bên liên quan:

STT	Công ty	Nội dung giao dịch	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Dịch vụ thuê văn phòng và tư vấn	6.553.636.128	6.321.473.021
		Bán hàng	4.279.839.460	-
		Thu tiền từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	248.000.000.000	-
		Chi tiền từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	64.000.000.000	-
		Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	4.753.561.644	-
2	Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Mua hàng	26.815.200	1.873.591.870
3	Công ty Cổ phần FIT Comestics	Mua hàng	574.654.555	73.603.680
4	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Tiền chi theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	25.000.000.000	-
		Tiền thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	25.000.000.000	-
		Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	637.501.371	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát :

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập	4.066.615.344	3.278.096.667
	<b>4.066.615.344</b>	<b>3.278.096.667</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**34.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Chi tiết thu nhập năm 2021 bao gồm:


STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao năm 2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	30.000.000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48.000.000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	48.000.000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	36.000.000
7	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	24.000.000
8	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	10.000.000
9	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	14.000.000
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	105.755.564
11	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	1.055.337.280
12	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	986.802.500
13	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	79.560.000
14	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	1.521.160.000
	<b>Tổng</b>		<b>4.066.615.344</b>


**34.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với mục đích so sánh.



  
Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 27 tháng 01 năm 2022

  
Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu